

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 25/NQ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**VỀ MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ ĐỊA PHƯƠNG BẢO ĐẢM  
MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG CẢ NƯỚC NĂM 2025 ĐẠT 8% TRỞ LÊN**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;*

*Căn cứ Kết luận số 123-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 805/BKHĐT-TH ngày 04 tháng 2 năm 2025 và văn bản số 824/BKHĐT-TH ngày 05 tháng 2 năm 2025;*

*Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.*

**QUYẾT NGHỊ:**

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy, tiến hành Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và chuẩn bị, củng cố các yếu tố nền tảng, làm tiền đề để nước ta tự tin bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc, hướng tới thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Trong khi đó, tình hình thế giới, khu vực dự báo tiếp tục diễn biến rất phức tạp, khó lường; kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, không đồng đều, thiếu vững chắc, rủi ro gia tăng. Nền kinh tế nước ta dự báo duy trì đà tăng trưởng tích cực, có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng

khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại đã kéo dài nhiều năm, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn...

Trong bối cảnh đó, nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên, tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030, Chính phủ yêu cầu:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao chủ trì theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu tại Phụ lục I của Nghị quyết này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi sát, nắm chắc diễn biến tình hình, phối hợp chặt chẽ, thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực; phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành; có tư duy đổi mới, đột phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, tổ chức thực hiện kịp thời, linh hoạt, hiệu quả, hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng ngành, lĩnh vực và tăng trưởng GRDP của địa phương tại Phụ lục I và Phụ lục II của Nghị quyết này.

b) Khẩn trương xây dựng kịch bản tăng trưởng của ngành, lĩnh vực hằng tháng, hằng quý; đối với chỉ tiêu tăng trưởng GRDP, chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp chặt chẽ với cơ quan thống kê, trên cơ sở số liệu GRDP năm 2024 đã công bố, rà soát, xây dựng kịch bản tăng trưởng GRDP theo ngành cấp 01 và 03 khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm theo từng quý để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Các bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kịch bản tăng trưởng trong tháng 02 năm 2025 để tổng hợp, theo dõi.

c) Chủ động thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo thẩm quyền và nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trong trường hợp vượt thẩm quyền, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

d) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện hằng tháng, hằng quý, cập nhật kịch bản tăng trưởng (nếu có) và kiến nghị, đề xuất giải pháp để đạt được mục tiêu tăng trưởng, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 25 hằng tháng.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương chỉ đạo nghiên cứu, rà soát các nguồn lực, động lực, năng lực mới cho tăng trưởng và giải pháp thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp trong tháng 02 năm 2025 để điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng GRDP của địa phương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đã quyết nghị mục tiêu tăng trưởng thấp hơn mục tiêu tại Nghị quyết này nhằm quán triệt và tổ chức thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện và kiến nghị, đề xuất (nếu có), báo cáo Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, các cơ quan thông tấn, báo chí, bộ, ngành trung ương và địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Nghị quyết này.

5. Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ được giao./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, Cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính Phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**Phạm Minh Chính**

**PHỤ LỤC I**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025)

| TT | CHỈ TIÊU                                     | Đơn vị | Chỉ tiêu năm 2025 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|----------------------------------------------|--------|-------------------|------------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ động viên vào NSNN trên GDP            | %      | 16                | Bộ TC                              |
| 2  | Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN | %      | 31                | Bộ TC                              |
| 3  | Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi NSNN      | %      | Dưới 60           | Bộ TC                              |
| 4  | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GDP  | %      | 33,5              | Bộ KHĐT                            |

|    |                                                                |                  |           |            |
|----|----------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------------|
| 5  | Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                  | %                | 12        | Bộ CT      |
| 6  | Thặng dư thương mại hàng hóa                                   | Tỷ USD           | 30        | Bộ CT      |
| 7  | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                              | %                | 9,5       | Bộ CT      |
| 8  | Tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng | %                | Khoảng 12 | Bộ CT      |
| 9  | Tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C                  | %                | 20-22     | Bộ CT      |
| 10 | Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử                 | %                | 60-62     | Bộ CT      |
| 11 | Tốc độ tăng tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống | %                | 12,5-13   | Bộ CT      |
| 12 | Khách du lịch:                                                 |                  |           |            |
| -  | Quốc tế                                                        | Triệu lượt khách | 22-23     | Bộ VH TTDL |
| -  | Nội địa                                                        | Triệu lượt khách | 120-130   | Bộ VH TTDL |

## PHỤ LỤC II

### MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GRDP NĂM 2025 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025)

| TT       |                                 | Mục tiêu tăng trưởng GRDP 2025 (%) |
|----------|---------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b> |                                    |
| 1        | Thành phố Hà Nội                | 8,0                                |
| 2        | Vĩnh Phúc                       | 9,0                                |
| 3        | Bắc Ninh                        | 8,0                                |
| 4        | Quảng Ninh                      | 12,0                               |
| 5        | Hải Dương                       | 10,2                               |
| 6        | Thành phố Hải Phòng             | 12,5                               |
| 7        | Hưng Yên                        | 8,0                                |
| 8        | Thái Bình                       | 9,0                                |

|            |                                                |      |
|------------|------------------------------------------------|------|
| 9          | Hà Nam                                         | 10,5 |
| 10         | Nam Định                                       | 10,5 |
| 11         | Ninh Bình                                      | 12,0 |
| <b>II</b>  | <b>Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc</b>      |      |
| 12         | Hà Giang                                       | 8,0  |
| 13         | Cao Bằng                                       | 8,0  |
| 14         | Bắc Kạn                                        | 8,5  |
| 15         | Tuyên Quang                                    | 9,0  |
| 16         | Lào Cai                                        | 9,5  |
| 17         | Yên Bái                                        | 8,2  |
| 18         | Thái Nguyên                                    | 8,5  |
| 19         | Lạng Sơn                                       | 8,0  |
| 20         | Bắc Giang                                      | 13,6 |
| 21         | Phú Thọ                                        | 8,0  |
| 22         | Điện Biên                                      | 10,5 |
| 23         | Lai Châu                                       | 8,0  |
| 24         | Sơn La                                         | 8,0  |
| 25         | Hoà Bình                                       | 9,0  |
| <b>III</b> | <b>Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ</b> |      |
| 26         | Thanh Hoá                                      | 11,0 |
| 27         | Nghệ An                                        | 10,5 |
| 28         | Hà Tĩnh                                        | 8,0  |
| 29         | Quảng Bình                                     | 8,0  |
| 30         | Quảng Trị                                      | 8,0  |
| 31         | Thành phố Thừa Thiên Huế                       | 8,5  |
| 32         | Thành phố Đà Nẵng                              | 10,0 |
| 33         | Quảng Nam                                      | 10,0 |
| 34         | Quảng Ngãi                                     | 8,5  |
| 35         | Bình Định                                      | 8,5  |
| 36         | Phú Yên                                        | 8,0  |
| 37         | Khánh Hoà                                      | 10,0 |

|           |                                     |                            |
|-----------|-------------------------------------|----------------------------|
| 38        | Ninh Thuận                          | 13,0                       |
| 39        | Bình Thuận                          | 8,0                        |
| <b>IV</b> | <b>Vùng Tây Nguyên</b>              |                            |
| 40        | Kon Tum                             | 10,0                       |
| 41        | Gia Lai                             | 8,0                        |
| 42        | Đắk Lắk                             | 8,0                        |
| 43        | Đắk Nông                            | 8,0                        |
| 44        | Lâm Đồng                            | 9,0                        |
| <b>V</b>  | <b>Vùng Đông Nam Bộ</b>             |                            |
| 45        | Thành phố Hồ Chí Minh               | 8,5                        |
| 46        | Bình Phước                          | 8,8                        |
| 47        | Tây Ninh                            | 8,0                        |
| 48        | Bình Dương                          | 10,0                       |
| 49        | Đồng Nai                            | 10,0                       |
| 50        | Bà Rịa - Vũng Tàu                   | 10% (trừ dầu thô, khí đốt) |
| <b>VI</b> | <b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b> |                            |
| 51        | Long An                             | 8,7                        |
| 52        | Tiền Giang                          | 8,0                        |
| 53        | Bến Tre                             | 8,0                        |
| 54        | Trà Vinh                            | 8,0                        |
| 55        | Vĩnh Long                           | 8,0                        |
| 56        | Đồng Tháp                           | 8,0                        |
| 57        | An Giang                            | 8,5                        |
| 58        | Kiên Giang                          | 8,0                        |
| 59        | Thành phố Cần Thơ                   | 9,5                        |
| 60        | Hậu Giang                           | 8,8                        |
| 61        | Sóc Trăng                           | 8,0                        |
| 62        | Bạc Liêu                            | 9,0                        |
| 63        | Cà Mau                              | 8,0                        |